

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Đào Hải Anh	HK1	7.8 ²⁷	9.0 ⁷	9.0 ¹⁰	8.9 ⁶	8.4 ¹⁶	8.9 ¹¹	8.8 ²⁹	7.8 ³³	9.5 ⁸	9.6 ¹⁵	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹³	0 0	G	T	13	GIOI	
		HK2	7.8 ²⁰	9.0 ⁶	9.3 ⁷	9.1 ⁸	9.0 ⁶	7.8 ²³	8.7 ³⁰	8.6 ²⁸	9.6 ⁵	9.5 ²⁰	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹²	0 0	G	T	11	GIOI	
		CN	7.8 ²⁴	9.0 ⁵	9.2 ⁷	9.0 ⁷	8.8 ⁸	8.2 ¹⁷	8.7 ³⁰	8.3 ³⁰	9.6 ⁴	9.5 ²¹	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹²	0 0	G	T	12	GIOI	L
2	Đặng Quốc Anh	HK1	5.9 ⁵²	3.8 ⁵³	6.9 ³²	7.7 ⁴⁰	5.7 ⁵²	6.1 ⁵⁰	7.8 ⁵⁰	6.5 ⁴⁴	7.7 ⁴⁷	9.6 ¹⁵	Đ	Đ	Đ	6.8 ⁴⁸	0 0	Tb	T	48		
		HK2	6.2 ⁴⁸	7.0 ³⁶	6.5 ⁴⁵	7.8 ⁴²	6.1 ⁵¹	7.0 ⁴⁰	6.3 ⁵¹	6.9 ⁴³	7.4 ⁴⁷	8.6 ⁵⁰	Đ	Đ	Đ	7.0 ⁴⁸	2 0	K	T	47	TT	
		CN	6.1 ⁵¹	5.9 ⁴⁷	6.6 ⁴⁴	7.8 ⁴¹	6.0 ⁵⁰	6.7 ⁴⁵	6.8 ⁵¹	6.8 ⁴³	7.5 ⁴⁶	8.9 ⁴⁷	Đ	Đ	Đ	6.9 ⁴⁷	2 0	Tb	T	48		L
3	Huỳnh Minh Tú Anh	HK1	7.9 ²⁶	7.6 ²⁸	8.1 ²⁴	8.3 ²⁵	7.9 ²⁸	7.9 ³¹	8.3 ⁴⁰	9.1 ¹⁰	9.7 ⁵	9.9 ²	Đ	Đ	Đ	8.5 ²³	0 0	K	T	28	TT	
		HK2	8.4 ⁷	8.2 ¹⁵	9.3 ⁷	8.9 ¹⁵	8.8 ¹²	7.6 ²⁹	9.7 ⁵	9.6 ⁷	9.7 ²	9.8 ⁶	Đ	Đ	Đ	9.0 ⁸	0 0	G	T	8	GIOI	
		CN	8.2 ¹²	8.0 ¹⁸	8.9 ¹³	8.7 ¹⁶	8.5 ¹⁸	7.7 ³⁰	9.2 ¹²	9.4 ⁸	9.7 ²	9.8 ⁵	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹²	0 0	G	T	12	GIOI	L
4	Phạm Ngô Minh Anh	HK1	5.9 ⁵²	5.1 ⁴⁷	6.1 ⁴⁰	7.7 ⁴⁰	6.5 ⁴⁸	5.9 ⁵¹	6.7 ⁵³	4.0 ⁵³	7.9 ⁴²	8.6 ⁵³	Đ	Đ	Đ	6.4 ⁵³	0 0	Tb	T	53		
		HK2	6.3 ⁴⁶	5.6 ⁴⁹	6.0 ⁴⁸	7.0 ⁵¹	7.0 ⁴³	6.1 ⁵⁰	7.1 ⁵⁰	5.1 ⁵²	6.1 ⁵¹	8.8 ⁴³	Đ	Đ	Đ	6.5 ⁵¹	0 0	Tb	T	51		
		CN	6.2 ⁴⁸	5.4 ⁴⁹	6.0 ⁴⁹	7.2 ⁵¹	6.8 ⁴⁸	6.0 ⁵¹	7.0 ⁵⁰	4.7 ⁵²	6.7 ⁵⁰	8.7 ⁵⁰	Đ	Đ	Đ	6.5 ⁵¹	0 0	Tb	T	51		L
5	Cao Trần Ân	HK1	7.0 ⁴³	8.6 ¹⁰	7.7 ²⁸	8.7 ¹³	8.4 ¹⁶	7.1 ⁴¹	9.1 ¹⁸	8.0 ³¹	7.9 ⁴²	9.5 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.2 ²⁹	0 0	G	T	27	GIOI	
		HK2	7.5 ³³	9.2 ⁵	9.1 ¹²	8.8 ¹⁸	8.7 ¹⁶	6.8 ⁴⁴	9.1 ¹⁶	9.3 ¹⁵	8.5 ³⁴	10 ¹	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁶	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	7.3 ³⁸	9.0 ⁵	8.6 ¹⁹	8.8 ¹¹	8.6 ¹⁵	6.9 ⁴³	9.1 ¹⁷	8.9 ¹⁹	8.3 ³⁷	9.8 ⁵	Đ	Đ	Đ	8.5 ²⁵	0 0	G	T	24	GIOI	L
6	Phạm Hồ Gia Bảo	HK1	7.0 ⁴³	8.0 ²²	6.1 ⁴⁰	7.8 ³⁵	7.3 ³⁷	7.7 ³⁵	8.1 ⁴³	7.0 ⁴⁰	6.9 ⁵²	9.4 ³²	Đ	Đ	Đ	7.5 ⁴¹	1 0	K	T	41	TT	
		HK2	6.9 ⁴⁰	7.7 ²⁰	8.1 ³²	8.9 ¹⁵	7.7 ³²	7.4 ³⁶	8.6 ³²	6.7 ⁴⁶	7.7 ⁴³	8.8 ⁴³	Đ	Đ	Đ	7.9 ³⁷	0 0	K	T	37	TT	
		CN	6.9 ⁴¹	7.8 ²³	7.4 ³⁵	8.5 ²⁶	7.6 ³⁷	7.5 ³⁷	8.4 ³⁹	6.8 ⁴³	7.4 ⁴⁸	9.0 ⁴²	Đ	Đ	Đ	7.7 ³⁹	1 0	K	T	39	TT	L
7	Trịnh Lê Hoàng Gia Bảo	HK1	6.5 ⁴⁹	6.4 ⁴²	4.9 ⁵²	7.0 ⁴⁹	4.4 ⁵³	7.6 ³⁷	7.1 ⁵²	5.0 ⁵¹	8.2 ³⁸	9.3 ⁴¹	Đ	Đ	Đ	6.6 ⁵²	0 0	Tb	T	52		
		HK2	6.0 ⁵⁰	7.5 ²⁸	7.4 ⁴⁰	7.4 ⁴⁹	6.2 ⁵⁰	6.7 ⁴⁶	6.3 ⁵¹	6.2 ⁴⁹	8.2 ⁴⁰	8.8 ⁴³	Đ	Đ	Đ	7.1 ⁴⁶	0 0	K	T	46	TT	
		CN	6.2 ⁴⁸	7.1 ³⁵	6.6 ⁴⁴	7.3 ⁴⁹	5.6 ⁵¹	7.0 ⁴¹	6.6 ⁵²	5.8 ⁴⁹	8.2 ⁴⁰	9.0 ⁴²	Đ	Đ	Đ	6.9 ⁴⁷	0 0	K	T	46	TT	L
8	Nguyễn Ngọc Minh Châu	HK1	8.5 ⁹	8.4 ¹⁴	9.3 ⁴	8.5 ²¹	8.8 ⁸	9.0 ⁹	9.1 ¹⁸	8.9 ¹⁷	8.6 ³²	9.4 ³²	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁸	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.7 ⁴	8.7 ¹⁰	9.0 ¹⁴	8.7 ²²	8.8 ¹²	7.9 ²⁰	9.1 ¹⁶	9.0 ²⁰	8.5 ³⁴	9.1 ³⁵	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹²	0 0	G	T	11	GIOI	
		CN	8.6 ⁵	8.6 ¹⁰	9.1 ⁹	8.6 ²²	8.8 ⁸	8.3 ¹⁵	9.1 ¹⁷	9.0 ¹⁸	8.5 ³³	9.2 ³⁶	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹²	0 0	G	T	12	GIOI	L
9	Nguyễn Võ Duy Cường	HK1	8.3 ¹⁴	8.0 ²²	8.8 ¹³	8.3 ²⁵	8.4 ¹⁶	8.2 ²⁶	8.2 ⁴¹	9.5 ³	9.5 ⁸	9.5 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁷	1 0	G	T	17	GIOI	
		HK2	7.7 ²⁷	7.0 ³⁶	8.5 ²⁴	8.6 ²⁴	6.9 ⁴⁴	8.0 ¹⁷	8.9 ²⁵	9.6 ⁷	9.3 ¹³	8.8 ⁴³	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁷	0 0	K	T	29	TT	
		CN	7.9 ²¹	7.3 ³¹	8.6 ¹⁹	8.5 ²⁶	7.4 ⁴⁰	8.1 ²⁰	8.7 ³⁰	9.6 ³	9.4 ¹¹	9.0 ⁴²	Đ	Đ	Đ	8.5 ²⁵	1 0	K	T	29	TT	L
10	Nguyễn Thành Danh	HK1	7.4 ³⁷	7.5 ³¹	5.8 ⁴⁶	7.8 ³⁵	7.3 ³⁷	7.9 ³¹	7.9 ⁴⁸	6.6 ⁴³	9.3 ¹⁶	8.9 ⁵⁰	Đ	Đ	Đ	7.6 ³⁸	1 0	K	T	38	TT	
		HK2	7.4 ³⁷	8.7 ¹⁰	8.6 ¹⁹	7.7 ⁴³	8.8 ¹²	7.9 ²⁰	8.8 ²⁸	8.7 ²⁶	9.0 ¹⁹	9.1 ³⁵	Đ	Đ	Đ	8.5 ²³	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	7.4 ³⁶	8.3 ¹³	7.7 ³³	7.7 ⁴³	8.3 ²²	7.9 ²⁴	8.5 ³⁵	8.0 ³³	9.1 ²⁰	9.0 ⁴²	Đ	Đ	Đ	8.2 ³⁰	1 0	G	T	27	GIOI	L
11	Lê Nguyễn Thị Anh Đài	HK1	8.6 ⁸	8.6 ¹⁰	7.8 ²⁶	8.3 ²⁵	9.1 ³	8.4 ²²	10 ¹	9.1 ¹⁰	9.8 ³	9.4 ³²	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁸	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.7 ⁴	7.7 ²⁰	8.1 ³²	9.0 ¹¹	9.0 ⁶	8.8 ⁷	9.4 ¹⁰	9.5 ⁹	9.0 ¹⁹	9.6 ¹³	Đ	Đ	Đ	8.9 ¹⁰	1 0	G	T	10	GIOI	
		CN	8.7 ⁴	8.0 ¹⁸	8.0 ²⁷	8.8 ¹¹	9.0 ⁴	8.7 ⁶	9.6 ⁵	9.4 ⁸	9.3 ¹²	9.5 ²¹	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁹	1 0	G	T	9	GIOI	L
12	Lê Mạnh Đức	HK1	7.6 ³¹	8.0 ²²	6.2 ³⁸	8.7 ¹³	8.0 ²⁷	7.8 ³⁴	8.9 ²⁴	5.6 ⁴⁹	8.9 ²⁵	9.5 ²⁷	Đ	Đ	Đ	7.9 ³¹	0 0	K	T	31	TT	
		HK2	7.8 ²⁰	7.7 ²⁰	8.2 ²⁹	9.0 ¹¹	8.7 ¹⁶	7.6 ²⁹	8.4 ³⁶	7.2 ⁴²	9.4 ¹⁰	8.9 ⁴¹	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁷	0 0	K	T	29	TT	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Lê Mạnh Đức	CN	7.7 ₃₀	7.8 ₂₃	7.5 ₃₄	8.9 ₁₀	8.5 ₁₈	7.7 ₃₀	8.6 ₃₃	6.7 ₄₅	9.2 ₁₆	9.1 ₄₀	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₀	0 0	K	T	31	TT	L
13	Lê Việt Hà	HK1	8.3 ₁₄	8.5 ₁₃	7.4 ₃₀	7.5 ₄₅	8.4 ₁₆	8.9 ₁₁	9.4 ₁₁	8.7 ₁₉	7.8 ₄₆	8.9 ₅₀	Đ	Đ	Đ	8.4 ₂₇	0 0	G	T	25	GIOI	
		HK2	8.0 ₁₇	7.6 ₂₆	8.2 ₂₉	9.0 ₁₁	9.1 ₃	8.4 ₈	9.6 ₇	9.0 ₂₀	8.3 ₃₈	9.3 ₂₈	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₆	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.1 ₁₆	7.9 ₂₁	7.9 ₃₀	8.5 ₂₆	8.9 ₅	8.6 ₉	9.5 ₇	8.9 ₁₉	8.1 ₄₁	9.2 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₉	0 0	G	T	19	GIOI	L
14	Nguyễn Gia Hân	HK1	7.7 ₂₉	7.2 ₃₅	5.7 ₅₀	7.2 ₄₈	8.1 ₂₅	8.1 ₂₉	8.1 ₄₃	8.5 ₂₂	9.1 ₁₇	9.4 ₃₂	Đ	Đ	Đ	7.9 ₃₁	2 0	K	T	31	TT	
		HK2	7.1 ₃₉	6.5 ₄₄	8.2 ₂₉	7.9 ₃₉	8.4 ₂₅	7.5 ₃₃	9.1 ₁₆	9.4 ₁₃	9.0 ₁₉	9.1 ₃₅	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₃	1 0	K	T	34	TT	
		CN	7.3 ₃₈	6.7 ₄₂	7.4 ₃₅	7.7 ₄₃	8.3 ₂₂	7.7 ₃₀	8.8 ₂₇	9.1 ₁₇	9.0 ₂₂	9.2 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₄	3 0	K	T	34	TT	L
15	Phan Cảnh Gia Hậu	HK1	6.7 ₄₇	7.2 ₃₅	6.2 ₃₈	6.9 ₅₀	7.3 ₃₇	6.8 ₄₃	8.6 ₃₅	7.8 ₃₃	8.6 ₃₂	9.4 ₃₂	Đ	Đ	Đ	7.6 ₃₈	0 0	K	T	38	TT	
		HK2	6.5 ₄₅	6.8 ₃₉	6.0 ₄₈	8.0 ₃₆	7.1 ₄₂	6.2 ₄₉	7.4 ₄₈	8.6 ₂₈	8.7 ₂₈	9.4 ₂₄	Đ	Đ	Đ	7.5 ₄₃	0 0	K	T	43	TT	
		CN	6.6 ₄₅	6.9 ₃₈	6.1 ₄₆	7.6 ₄₅	7.2 ₄₁	6.4 ₄₈	7.8 ₄₆	8.3 ₃₀	8.7 ₂₈	9.4 ₂₄	Đ	Đ	Đ	7.5 ₄₃	0 0	K	T	43	TT	L
16	Thái Kim Hiền	HK1	8.5 ₉	9.5 ₃	8.9 ₁₁	8.7 ₁₃	8.1 ₂₅	8.9 ₁₁	8.7 ₃₂	8.2 ₂₆	9.5 ₈	9.1 ₄₇	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₃	1 0	G	T	13	GIOI	
		HK2	8.1 ₁₄	9.4 ₃	8.7 ₁₇	8.1 ₃₄	7.6 ₃₅	7.7 ₂₈	9.4 ₁₀	9.0 ₂₀	9.0 ₁₉	8.8 ₄₃	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₉	2 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.2 ₁₂	9.4 ₃	8.8 ₁₅	8.3 ₃₀	7.8 ₃₃	8.1 ₂₀	9.2 ₁₂	8.7 ₂₅	9.2 ₁₆	8.9 ₄₇	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₆	3 0	G	T	16	GIOI	L
17	Ngô Trung Huy	HK1	7.2 ₄₂	6.0 ₄₅	6.7 ₃₄	8.3 ₂₅	6.6 ₄₆	8.1 ₂₉	7.9 ₄₈	5.9 ₄₈	9.0 ₂₂	9.4 ₃₂	Đ	Đ	Đ	7.5 ₄₁	2 0	K	T	41	TT	
		HK2	6.3 ₄₆	6.3 ₄₇	7.1 ₄₃	8.1 ₃₄	5.0 ₅₂	7.1 ₃₉	7.8 ₄₃	5.7 ₅₁	8.6 ₃₀	9.3 ₂₈	Đ	Đ	Đ	7.1 ₄₆	0 0	Tb	T	48		
		CN	6.6 ₄₅	6.2 ₄₄	7.0 ₄₀	8.2 ₃₁	5.5 ₅₂	7.4 ₃₉	7.8 ₄₆	5.8 ₄₉	8.7 ₂₈	9.3 ₂₉	Đ	Đ	Đ	7.3 ₄₅	2 0	K	T	45	TT	L
18	Nguyễn Cao Minh Huy	HK1	8.4 ₁₂	9.6 ₂	9.6 ₁	9.1 ₃	8.4 ₁₆	9.1 ₆	9.4 ₁₁	9.6 ₂	9.7 ₅	9.7 ₁₁	Đ	Đ	Đ	9.3 ₂	1 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	8.2 ₁₀	9.8 ₁	9.8 ₃	9.4 ₁	9.1 ₃	9.0 ₃	9.6 ₇	9.5 ₉	9.7 ₂	10 ₁	Đ	Đ	Đ	9.4 ₁	2 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.3 ₁₀	9.7 ₁	9.7 ₁	9.3 ₁	8.9 ₅	9.0 ₃	9.5 ₇	9.5 ₇	9.7 ₂	9.9 ₃	Đ	Đ	Đ	9.4 ₁	3 0	G	T	1	GIOI	L
19	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	HK1	8.3 ₁₄	5.0 ₄₈	5.8 ₄₆	7.7 ₄₀	6.6 ₄₆	6.8 ₄₃	9.2 ₁₅	7.4 ₃₇	9.1 ₁₇	9.6 ₁₅	Đ	Đ	Đ	7.6 ₃₈	1 0	K	T	38	TT	
		HK2	7.4 ₃₇	6.0 ₄₈	6.3 ₄₆	8.3 ₃₁	6.9 ₄₄	7.8 ₂₃	8.1 ₄₁	8.3 ₃₄	7.9 ₄₁	9.6 ₁₃	Đ	Đ	Đ	7.7 ₄₂	1 0	K	T	42	TT	
		CN	7.7 ₃₀	5.7 ₄₈	6.1 ₄₆	8.1 ₃₄	6.8 ₄₈	7.5 ₃₇	8.5 ₃₅	8.0 ₃₃	8.3 ₃₇	9.6 ₁₅	Đ	Đ	Đ	7.6 ₄₁	2 0	K	T	41	TT	L
20	Phạm Hoàng Khải	HK1	8.8 ₂	9.7 ₁	9.4 ₂	9.0 ₅	9.1 ₃	9.0 ₉	9.7 ₅	9.2 ₈	9.6 ₇	9.9 ₂	Đ	Đ	Đ	9.3 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	8.9 ₂	9.5 ₂	9.9 ₂	9.2 ₅	9.5 ₁	9.1 ₂	9.8 ₃	9.4 ₁₃	9.6 ₅	9.4 ₂₄	Đ	Đ	Đ	9.4 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.9 ₂	9.6 ₂	9.7 ₁	9.1 ₅	9.4 ₁	9.1 ₂	9.8 ₂	9.3 ₁₃	9.6 ₄	9.6 ₁₅	Đ	Đ	Đ	9.4 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	L
21	Nguyễn Thị Phương Linh	HK1	8.8 ₂	8.1 ₂₀	9.3 ₄	8.8 ₈	7.9 ₂₈	9.2 ₂	8.9 ₂₄	9.1 ₁₀	8.7 ₃₁	9.6 ₁₅	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₃	0 0	G	T	13	GIOI	
		HK2	8.2 ₁₀	7.6 ₂₆	9.7 ₄	8.8 ₁₈	8.1 ₂₉	8.0 ₁₇	9.1 ₁₆	9.3 ₁₅	9.3 ₁₃	9.8 ₆	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₂	0 0	G	T	11	GIOI	
		CN	8.4 ₇	7.8 ₂₃	9.6 ₃	8.8 ₁₁	8.0 ₂₆	8.4 ₁₃	9.0 ₁₉	9.2 ₁₆	9.1 ₂₀	9.7 ₈	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	L
22	Nguyễn Ngọc Trà My	HK1	6.9 ₄₆	4.0 ₅₂	4.1 ₅₃	6.4 ₅₂	8.5 ₁₄	5.4 ₅₃	8.1 ₄₃	6.7 ₄₁	7.9 ₄₂	9.3 ₄₁	Đ	Đ	Đ	6.7 ₅₀	5 0	Tb	T	50		
		HK2	6.6 ₄₂	5.4 ₅₁	4.6 ₅₁	7.9 ₃₉	7.6 ₃₅	5.3 ₅₂	7.3 ₄₉	6.7 ₄₆	7.3 ₄₈	8.8 ₄₃	Đ	Đ	Đ	6.8 ₄₉	16 0	Tb	T	49		
		CN	6.7 ₄₄	4.9 ₅₁	4.4 ₅₂	7.4 ₄₇	7.9 ₃₁	5.3 ₅₂	7.6 ₄₉	6.7 ₄₅	7.5 ₄₆	9.0 ₄₂	Đ	Đ	Đ	6.7 ₄₉	21 0	Tb	T	49		L
23	Cổ Nguyễn Ngọc Ty Na	HK1	8.7 ₅	8.4 ₁₄	8.5 ₁₇	9.2 ₂	8.7 ₁₀	9.1 ₆	9.2 ₁₅	8.5 ₂₂	8.8 ₂₆	9.6 ₁₅	Đ	Đ	Đ	8.9 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.0 ₁₇	6.8 ₃₉	8.8 ₁₆	9.3 ₂	8.9 ₈	8.2 ₁₃	8.9 ₂₅	9.0 ₂₀	8.8 ₂₆	9.1 ₃₅	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₉	1 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.2 ₁₂	7.3 ₃₁	8.7 ₁₇	9.3 ₁	8.8 ₈	8.5 ₁₁	9.0 ₁₉	8.8 ₂₂	8.8 ₂₇	9.3 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₆	1 0	G	T	16	GIOI	L
24	Đào Trịnh Hoài Nam	HK1	8.1 ₂₁	7.1 ₃₇	7.7 ₂₈	7.8 ₃₅	7.4 ₃₆	7.1 ₄₁	8.2 ₄₁	7.4 ₃₇	7.9 ₄₂	9.7 ₁₁	Đ	Đ	Đ	7.8 ₃₄	0 0	K	T	34	TT	
		HK2	7.8 ₂₀	8.0 ₁₈	7.9 ₃₇	8.0 ₃₆	7.5 ₃₈	7.8 ₂₃	9.0 ₂₂	7.6 ₃₉	7.6 ₄₆	8.9 ₄₁	Đ	Đ	Đ	8.0 ₃₆	0 0	G	T	25	GIOI	
		CN	7.9 ₂₁	7.7 ₂₇	7.8 ₃₁	7.9 ₃₇	7.5 ₃₉	7.6 ₃₃	8.7 ₃₀	7.5 ₃₉	7.7 ₄₄	9.2 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.0 ₃₅	0 0	K	T	35	TT	L
25	Huỳnh Vũ Xuân Nghi	HK1	8.4 ₁₂	6.7 ₃₉	7.1 ₃₁	8.6 ₁₇	8.5 ₁₄	8.4 ₂₂	9.2 ₁₅	8.7 ₁₉	9.4 ₁₂	9.8 ₉	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	
		HK2	7.5 ₃₃	7.1 ₃₃	8.5 ₂₄	8.9 ₁₅	6.6 ₄₈	7.9 ₂₀	8.7 ₃₀	8.4 ₃₃	9.2 ₁₅	9.6 ₁₃	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₃	0 0	K	T	34	TT	
		CN	7.8 ₂₄	7.0 ₃₆	8.0 ₂₇	8.8 ₁₁	7.2 ₄₁	8.1 ₂₀	8.9 ₂₅	8.5 ₂₇	9.3 ₁₂	9.7 ₈	Đ	Đ	Đ	8.3 ₂₈	0 0	K	T	30	TT	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Trịnh Vĩnh Nghi	HK1	7.4 ³⁷	8.4 ¹⁴	8.5 ¹⁷	7.6 ⁴³	8.7 ¹⁰	8.8 ¹⁶	8.7 ³²	8.1 ²⁹	8.4 ³⁷	9.1 ⁴⁷	Đ	Đ	Đ	8.4 ²⁷	0 0	G	T	25	GIOI	
		HK2	7.6 ²⁹	8.2 ¹⁵	7.8 ³⁸	8.3 ³¹	8.9 ⁸	7.0 ⁴⁰	9.1 ¹⁶	8.5 ³⁰	7.7 ⁴³	9.5 ²⁰	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁷	0 0	G	T	24	GIOI	
		CN	7.5 ³⁴	8.3 ¹³	8.0 ²⁷	8.1 ³⁴	8.8 ⁸	7.6 ³³	9.0 ¹⁹	8.4 ²⁹	7.9 ⁴³	9.4 ²⁴	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁸	0 0	G	T	26	GIOI	L
27	Nguyễn Phong Nhã	HK1	6.4 ⁵¹	5.5 ⁴⁶	6.4 ³⁵	7.6 ⁴³	7.7 ³²	6.4 ⁴⁸	8.0 ⁴⁷	4.5 ⁵²	7.4 ⁴⁸	9.2 ⁴³	Đ	Đ	Đ	6.9 ⁴⁷	0 0	Tb	T	47		
		HK2	6.2 ⁴⁸	6.5 ⁴⁴	7.1 ⁴³	7.3 ⁵⁰	7.7 ³²	6.9 ⁴³	7.7 ⁴⁶	6.9 ⁴³	7.9 ⁴¹	8.8 ⁴³	Đ	Đ	Đ	7.3 ⁴⁵	0 0	K	T	45	TT	
		CN	6.3 ⁴⁷	6.2 ⁴⁴	6.9 ⁴¹	7.4 ⁴⁷	7.7 ³⁵	6.7 ⁴⁵	7.8 ⁴⁶	6.1 ⁴⁸	7.7 ⁴⁴	8.9 ⁴⁷	Đ	Đ	Đ	7.2 ⁴⁶	0 0	Tb	T	47		L
28	Hoàng Lê Bảo Nhật	HK1	6.5 ⁴⁹	4.5 ⁵⁰	5.9 ⁴⁵	6.4 ⁵²	7.3 ³⁷	5.9 ⁵¹	7.4 ⁵¹	8.2 ²⁶	5.7 ⁵³	9.2 ⁴³	Đ	Đ	Đ	6.7 ⁵⁰	1 0	Tb	T	50		
		HK2	5.4 ⁵²	4.6 ⁵²	5.3 ⁵⁰	6.7 ⁵²	6.7 ⁴⁷	6.3 ⁴⁸	8.3 ³⁸	6.8 ⁴⁵	5.3 ⁵²	8.1 ⁵²	Đ	Đ	Đ	6.4 ⁵²	1 0	Tb	T	52		
		CN	5.8 ⁵²	4.6 ⁵²	5.5 ⁵⁰	6.6 ⁵²	6.9 ⁴⁶	6.2 ⁴⁹	8.0 ⁴²	7.3 ⁴⁰	5.4 ⁵²	8.5 ⁵¹	Đ	Đ	Đ	6.5 ⁵¹	2 0	Tb	T	51		L
29	Nguyễn Thị Yến Nhi	HK1	7.4 ³⁷	7.5 ³¹	6.3 ³⁶	7.9 ³⁴	6.8 ⁴⁵	8.7 ¹⁸	8.4 ³⁹	6.1 ⁴⁷	8.2 ³⁸	9.6 ¹⁵	Đ	Đ	Đ	7.7 ³⁷	0 0	K	T	37	TT	
		HK2	7.7 ²⁷	6.8 ³⁹	8.6 ¹⁹	8.4 ³⁰	7.3 ⁴⁰	7.5 ³³	8.2 ⁴⁰	6.5 ⁴⁸	8.7 ²⁸	9.3 ²⁸	Đ	Đ	Đ	7.9 ³⁷	4 0	K	T	37	TT	
		CN	7.6 ³²	7.0 ³⁶	7.8 ³¹	8.2 ³¹	7.1 ⁴³	7.9 ²⁴	8.3 ⁴⁰	6.4 ⁴⁷	8.5 ³³	9.4 ²⁴	Đ	Đ	Đ	7.8 ³⁸	4 0	K	T	38	TT	L
30	Trương Thanh Nhi	HK1	8.1 ²¹	7.5 ³¹	7.8 ²⁶	7.8 ³⁵	9.0 ⁵	8.9 ¹¹	8.9 ²⁴	8.9 ¹⁷	9.0 ²²	9.6 ¹⁵	Đ	Đ	Đ	8.6 ²¹	1 0	G	T	21	GIOI	
		HK2	8.2 ¹⁰	6.6 ⁴³	8.4 ²⁷	9.0 ¹¹	8.7 ¹⁶	8.2 ¹³	9.3 ¹⁴	8.7 ²⁶	8.8 ²⁶	9.8 ⁶	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁹	2 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.2 ¹²	6.9 ³⁸	8.2 ²⁵	8.6 ²²	8.8 ⁸	8.4 ¹³	9.2 ¹²	8.8 ²²	8.9 ²⁴	9.7 ⁸	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁹	3 0	G	T	19	GIOI	L
31	Vũ Đại Phong	HK1	7.5 ³⁴	7.7 ²⁷	9.1 ⁶	8.3 ²⁵	7.1 ⁴⁴	8.6 ¹⁹	9.1 ¹⁸	9.3 ⁶	9.5 ⁸	9.0 ⁴⁹	Đ	Đ	Đ	8.5 ²³	1 0	K	T	28	TT	
		HK2	7.5 ³³	8.7 ¹⁰	9.6 ⁵	8.8 ¹⁸	8.5 ²⁴	6.8 ⁴⁴	7.8 ⁴³	9.3 ¹⁵	9.6 ⁵	9.2 ³²	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁹	0 0	G	T	17	GIOI	
		CN	7.5 ³⁴	8.4 ¹²	9.4 ⁵	8.6 ²²	8.0 ²⁶	7.4 ³⁹	8.2 ⁴¹	9.3 ¹³	9.6 ⁴	9.1 ⁴⁰	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁹	1 0	G	T	19	GIOI	L
32	Nguyễn Hoàng Thiên Phúc	HK1	8.1 ²¹	8.1 ²⁰	9.1 ⁶	8.8 ⁸	9.4 ¹	9.1 ⁶	10 ¹	9.1 ¹⁰	9.1 ¹⁷	9.6 ¹⁵	Đ	Đ	Đ	9.0 ⁶	0 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	8.4 ⁷	8.1 ¹⁷	9.3 ⁷	8.6 ²⁴	8.9 ⁸	8.9 ⁵	9.7 ⁵	9.8 ²	9.7 ²	9.1 ³⁵	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.3 ¹⁰	8.1 ¹⁷	9.2 ⁷	8.7 ¹⁶	9.1 ³	9.0 ³	9.8 ²	9.6 ³	9.5 ⁸	9.3 ²⁹	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	L
33	Đàm Mai Phương	HK1	8.3 ¹⁴	8.3 ¹⁷	9.1 ⁶	8.6 ¹⁷	8.7 ¹⁰	8.4 ²²	8.9 ²⁴	9.3 ⁶	9.4 ¹²	10 ¹	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁸	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	7.8 ²⁰	7.7 ²⁰	9.6 ⁵	8.5 ²⁹	8.7 ¹⁶	8.0 ¹⁷	9.9 ¹	9.5 ⁹	9.2 ¹⁵	9.6 ¹³	Đ	Đ	Đ	8.9 ¹⁰	0 0	K	T	26	TT	
		CN	8.0 ¹⁸	7.9 ²¹	9.4 ⁵	8.5 ²⁶	8.7 ¹³	8.1 ²⁰	9.6 ⁵	9.4 ⁸	9.3 ¹²	9.7 ⁸	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁹	0 0	G	T	9	GIOI	L
34	Nguyễn Thị Thùy Phương	HK1	8.3 ¹⁴	7.1 ³⁷	6.1 ⁴⁰	8.3 ²⁵	6.0 ⁵¹	8.3 ²⁵	8.9 ²⁴	8.2 ²⁶	8.8 ²⁶	9.4 ³²	Đ	Đ	Đ	7.9 ³¹	0 0	K	T	31	TT	
		HK2	7.5 ³³	7.5 ²⁸	8.1 ³²	7.7 ⁴³	8.7 ¹⁶	8.2 ¹³	9.1 ¹⁶	7.9 ³⁸	9.0 ¹⁹	9.2 ³²	Đ	Đ	Đ	8.3 ²⁷	1 0	K	T	29	TT	
		CN	7.8 ²⁴	7.4 ³⁰	7.4 ³⁵	7.9 ³⁷	7.8 ³³	8.2 ¹⁷	9.0 ¹⁹	8.0 ³³	8.9 ²⁴	9.3 ²⁹	Đ	Đ	Đ	8.2 ³⁰	1 0	K	T	31	TT	L
35	Tống Ngọc Kỳ Phương	HK1	8.7 ⁵	7.6 ²⁸	8.4 ¹⁹	8.8 ⁸	8.6 ¹³	9.3 ¹	9.4 ¹¹	7.6 ³⁶	9.1 ¹⁷	9.6 ¹⁵	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁷	0 0	G	T	17	GIOI	
		HK2	8.3 ⁹	7.5 ²⁸	8.1 ³²	8.6 ²⁴	8.6 ²²	8.4 ⁸	8.5 ³⁴	8.5 ³⁰	8.9 ²⁴	9.6 ¹³	Đ	Đ	Đ	8.5 ²³	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.4 ⁷	7.5 ²⁹	8.2 ²⁵	8.7 ¹⁶	8.6 ¹⁵	8.7 ⁶	8.8 ²⁷	8.2 ³²	9.0 ²²	9.6 ¹⁵	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁹	0 0	G	T	19	GIOI	L
36	Phan Hoàng Quyên	HK1	8.1 ²¹	8.0 ²²	9.1 ⁶	8.1 ³²	8.3 ²²	8.9 ¹¹	8.6 ³⁵	8.7 ¹⁹	9.4 ¹²	9.4 ³²	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁷	0 0	G	T	17	GIOI	
		HK2	7.9 ¹⁹	8.4 ¹³	8.6 ¹⁹	9.1 ⁸	7.9 ³⁰	7.3 ³⁷	7.6 ⁴⁷	9.7 ⁶	9.2 ¹⁵	9.7 ¹¹	Đ	Đ	Đ	8.5 ²³	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.0 ¹⁸	8.3 ¹³	8.8 ¹⁵	8.8 ¹¹	8.0 ²⁶	7.8 ²⁷	7.9 ⁴⁵	9.4 ⁸	9.3 ¹²	9.6 ¹⁵	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁹	0 0	G	T	19	GIOI	L
37	Dương Minh Sang	HK1	8.8 ²	8.8 ⁹	9.4 ²	8.8 ⁸	8.9 ⁷	9.2 ²	9.5 ¹⁰	8.3 ²⁵	9.4 ¹²	9.9 ²	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	8.8 ³	9.3 ⁴	8.7 ¹⁷	9.2 ⁵	8.6 ²²	9.2 ¹	8.5 ³⁴	9.1 ¹⁹	9.6 ⁵	10 ¹	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.8 ³	9.1 ⁴	8.9 ¹³	9.1 ⁵	8.7 ¹³	9.2 ¹	8.8 ²⁷	8.8 ²²	9.5 ⁸	10 ¹	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	L
38	Trương Trọng Tấn Sang	HK1	7.0 ⁴³	8.2 ¹⁸	6.3 ³⁶	8.6 ¹⁷	8.2 ²⁴	7.3 ⁴⁰	9.6 ⁹	5.1 ⁵⁰	8.5 ³⁴	9.2 ⁴³	Đ	Đ	Đ	7.8 ³⁴	1 0	K	T	34	TT	
		HK2	7.6 ²⁹	7.4 ³¹	8.0 ³⁶	8.6 ²⁴	8.7 ¹⁶	7.8 ²³	9.0 ²²	5.8 ⁵⁰	8.6 ³⁰	9.4 ²⁴	Đ	Đ	Đ	8.1 ³⁵	1 0	K	T	36	TT	
		CN	7.4 ³⁶	7.7 ²⁷	7.4 ³⁵	8.6 ²²	8.5 ¹⁸	7.6 ³³	9.2 ¹²	5.6 ⁵¹	8.6 ³¹	9.3 ²⁹	Đ	Đ	Đ	8.0 ³⁵	2 0	K	T	35	TT	L
39	Đặng Hồng Thái	HK1	8.1 ²¹	9.2 ⁵	8.7 ¹⁴	9.1 ³	7.8 ³⁰	9.2 ²	9.7 ⁵	9.2 ⁸	9.8 ³	9.7 ¹¹	Đ	Đ	Đ	9.1 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Đặng Hồng Thái	HK2	8.1 ₁₄	8.4 ₁₃	9.3 ₇	9.3 ₂	8.4 ₂₅	8.2 ₁₃	9.0 ₂₂	9.8 ₂	9.4 ₁₀	9.8 ₆	Đ	Đ	Đ	9.0 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		CN	8.1 ₁₆	8.7 ₉	9.1 ₉	9.2 ₄	8.2 ₂₄	8.5 ₁₁	9.2 ₁₂	9.6 ₃	9.5 ₈	9.8 ₅	Đ	Đ	Đ	9.0 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	L
40	Mai Tuấn Thành	HK1	8.2 ₂₀	7.6 ₂₈	8.2 ₂₂	8.7 ₁₃	8.4 ₁₆	8.5 ₂₀	9.4 ₁₁	9.0 ₁₆	8.8 ₂₆	9.9 ₂	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₇	0 0	G	T	17	GIOI	
		HK2	7.6 ₂₉	7.1 ₃₃	9.0 ₁₄	9.1 ₈	7.4 ₃₉	7.6 ₂₉	9.4 ₁₀	9.5 ₉	8.9 ₂₄	9.6 ₁₃	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₃	0 0	K	T	28	TT	
		CN	7.8 ₂₄	7.3 ₃₁	8.7 ₁₇	9.0 ₇	7.7 ₃₅	7.9 ₂₄	9.4 ₁₀	9.3 ₁₃	8.9 ₂₄	9.7 ₈	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₉	0 0	K	T	28	TT	L
41	Nguyễn Đức Thiện	HK1																				
		HK2																				
		CN																				
42	Ô Minh Thông	HK1	7.7 ₂₉	9.0 ₇	8.2 ₂₂	8.9 ₆	8.8 ₈	8.2 ₂₆	9.8 ₄	8.1 ₂₉	9.0 ₂₂	9.9 ₂	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₃	0 0	G	T	13	GIOI	
		HK2	7.8 ₂₀	7.9 ₁₉	8.6 ₁₉	8.6 ₂₄	7.8 ₃₁	8.4 ₈	9.8 ₃	9.0 ₂₀	8.6 ₃₀	10 ₁	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₆	1 0	K	T	27	TT	
		CN	7.8 ₂₄	8.3 ₁₃	8.5 ₂₂	8.7 ₁₆	8.1 ₂₅	8.3 ₁₅	9.8 ₂	8.7 ₂₅	8.7 ₂₈	10 ₁	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₆	1 0	G	T	16	GIOI	L
43	Nguyễn Phạm Minh Thuận	HK1	8.5 ₉	8.2 ₁₈	8.4 ₁₉	8.5 ₂₁	8.3 ₂₂	8.5 ₂₀	9.1 ₁₈	9.9 ₁	10 ₁	9.9 ₂	Đ	Đ	Đ	8.9 ₈	1 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.7 ₄	8.8 ₇	10 ₁	9.2 ₅	7.7 ₃₂	7.5 ₃₃	9.5 ₉	10 ₁	9.8 ₁	9.5 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.1 ₄	1 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.6 ₅	8.6 ₁₀	9.5 ₄	9.0 ₇	7.9 ₃₁	7.8 ₂₇	9.4 ₁₀	10 ₁	9.9 ₁	9.6 ₁₅	Đ	Đ	Đ	9.0 ₆	2 0	G	T	6	GIOI	L
44	Nguyễn Ngọc Anh Thư	HK1	7.8 ₂₇	7.3 ₃₄	7.9 ₂₅	8.1 ₃₂	7.6 ₃₃	7.9 ₃₁	9.1 ₁₈	8.0 ₃₁	8.0 ₄₁	9.5 ₂₇	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₀	0 0	K	T	30	TT	
		HK2	7.8 ₂₀	7.3 ₃₂	8.6 ₁₉	8.0 ₃₆	8.2 ₂₈	8.3 ₁₁	8.8 ₂₈	8.0 ₃₆	8.4 ₃₇	9.5 ₂₀	Đ	Đ	Đ	8.3 ₂₇	4 0	K	T	29	TT	
		CN	7.8 ₂₄	7.3 ₃₁	8.4 ₂₄	8.0 ₃₆	8.0 ₂₆	8.2 ₁₇	8.9 ₂₅	8.0 ₃₃	8.3 ₃₇	9.5 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₀	4 0	K	T	31	TT	L
45	Trần Nguyễn Vinh Thy	HK1	8.3 ₁₄	8.0 ₂₂	8.6 ₁₆	8.8 ₈	7.2 ₄₂	7.7 ₃₅	9.1 ₁₈	9.1 ₁₀	8.8 ₂₆	9.4 ₃₂	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	
		HK2	7.8 ₂₀	7.7 ₂₀	8.4 ₂₇	7.9 ₃₉	6.8 ₄₆	7.8 ₂₃	8.9 ₂₅	8.8 ₂₅	9.4 ₁₀	9.4 ₂₄	Đ	Đ	Đ	8.3 ₂₇	1 0	K	T	29	TT	
		CN	8.0 ₁₈	7.8 ₂₃	8.5 ₂₂	8.2 ₃₁	6.9 ₄₆	7.8 ₂₇	9.0 ₁₉	8.9 ₁₉	9.2 ₁₆	9.4 ₂₄	Đ	Đ	Đ	8.4 ₂₇	1 0	G	T	25	GIOI	L
46	Nguyễn Phước Việt	HK1	7.5 ₃₄	6.6 ₄₀	6.8 ₃₃	8.5 ₂₁	7.2 ₄₂	7.5 ₃₈	8.5 ₃₇	7.3 ₃₉	8.5 ₃₄	9.9 ₂	Đ	Đ	Đ	7.8 ₃₄	0 0	K	T	34	TT	
		HK2	7.6 ₂₉	7.0 ₃₆	7.7 ₃₉	7.6 ₄₆	8.4 ₂₅	7.6 ₂₉	8.6 ₃₂	8.2 ₃₅	7.7 ₄₃	9.0 ₄₀	Đ	Đ	Đ	7.9 ₃₇	1 0	K	T	37	TT	
		CN	7.6 ₃₂	6.9 ₃₈	7.4 ₃₅	7.9 ₃₇	8.0 ₂₆	7.6 ₃₃	8.6 ₃₃	7.9 ₃₇	8.0 ₄₂	9.3 ₂₉	Đ	Đ	Đ	7.9 ₃₇	1 0	K	T	37	TT	L
47	Nguyễn Quốc Việt	HK1	7.6 ₃₁	6.1 ₄₄	5.5 ₅₁	8.3 ₂₅	6.5 ₄₈	6.6 ₄₅	8.5 ₃₇	8.4 ₂₄	8.1 ₄₀	9.6 ₁₅	Đ	Đ	Đ	7.5 ₄₁	1 0	K	T	41	TT	
		HK2	6.6 ₄₂	7.1 ₃₃	7.3 ₄₁	7.5 ₄₈	7.3 ₄₀	7.2 ₃₈	7.8 ₄₃	8.5 ₃₀	8.6 ₃₀	9.8 ₆	Đ	Đ	Đ	7.8 ₄₀	0 0	K	T	40	TT	
		CN	6.9 ₄₁	6.8 ₄₁	6.7 ₄₃	7.8 ₄₁	7.0 ₄₄	7.0 ₄₁	8.0 ₄₂	8.5 ₂₇	8.4 ₃₅	9.7 ₈	Đ	Đ	Đ	7.7 ₃₉	1 0	K	T	39	TT	L
48	Vương Quan Vinh	HK1	7.5 ₃₄	9.2 ₅	8.4 ₁₉	8.6 ₁₇	7.6 ₃₃	8.2 ₂₆	8.7 ₃₂	9.1 ₁₀	9.1 ₁₇	9.6 ₁₅	Đ	Đ	Đ	8.6 ₂₁	0 0	G	T	21	GIOI	
		HK2	8.1 ₁₄	8.8 ₇	9.3 ₇	8.7 ₂₂	9.1 ₃	9.0 ₃	9.2 ₁₅	9.8 ₂	9.2 ₁₅	10 ₁	Đ	Đ	Đ	9.1 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	7.9 ₂₁	8.9 ₈	9.0 ₁₁	8.7 ₁₆	8.6 ₁₅	8.7 ₆	9.0 ₁₉	9.6 ₃	9.2 ₁₆	9.9 ₃	Đ	Đ	Đ	9.0 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	L
49	Đinh Từ Bảo Vy	HK1	9.0 ₁	9.4 ₄	8.9 ₁₁	9.3 ₁	9.4 ₁	8.8 ₁₆	10 ₁	9.5 ₃	9.9 ₂	9.6 ₁₅	Đ	Đ	Đ	9.4 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.1 ₁	8.8 ₇	8.5 ₂₄	9.3 ₂	9.4 ₂	8.9 ₅	9.9 ₁	9.8 ₂	9.5 ₉	9.7 ₁₁	Đ	Đ	Đ	9.3 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		CN	9.1 ₁	9.0 ₅	8.6 ₁₉	9.3 ₁	9.4 ₁	8.9 ₅	9.9 ₁	9.7 ₂	9.6 ₄	9.7 ₈	Đ	Đ	Đ	9.3 ₃	1 0	G	T	3	GIOI	L
50	Lê Nguyễn Thanh Vy	HK1	7.6 ₃₁	6.6 ₄₀	5.8 ₄₆	7.3 ₄₇	7.5 ₃₅	6.6 ₄₅	8.8 ₂₉	6.5 ₄₄	8.5 ₃₄	9.2 ₄₃	Đ	Đ	Đ	7.4 ₄₅	0 0	K	T	45	TT	
		HK2	6.6 ₄₂	6.4 ₄₆	6.2 ₄₇	7.7 ₄₃	7.6 ₃₅	6.7 ₄₆	8.3 ₃₈	7.3 ₄₀	8.3 ₃₈	9.3 ₂₈	Đ	Đ	Đ	7.4 ₄₄	1 0	K	T	44	TT	
		CN	6.9 ₄₁	6.5 ₄₃	6.1 ₄₆	7.6 ₄₅	7.6 ₃₇	6.7 ₄₅	8.5 ₃₅	7.0 ₄₁	8.4 ₃₅	9.3 ₂₉	Đ	Đ	Đ	7.5 ₄₃	1 0	K	T	43	TT	L
51	Nguyễn Đoàn Khả Vy	HK1	8.7 ₅	8.6 ₁₀	8.7 ₁₄	8.5 ₂₁	9.0 ₅	9.2 ₂	9.7 ₅	9.5 ₃	8.8 ₂₆	9.7 ₁₁	Đ	Đ	Đ	9.0 ₆	1 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	8.2 ₁₀	7.7 ₂₀	9.1 ₁₂	8.8 ₁₈	8.8 ₁₂	8.3 ₁₁	9.4 ₁₀	9.3 ₁₅	8.5 ₃₄	9.6 ₁₃	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₂	0 0	G	T	11	GIOI	
		CN	8.4 ₇	8.0 ₁₈	9.0 ₁₁	8.7 ₁₆	8.9 ₅	8.6 ₉	9.5 ₇	9.4 ₈	8.6 ₃₁	9.6 ₁₅	Đ	Đ	Đ	8.9 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	L
52	Phan Thị Tường Vy	HK1	6.6 ₄₈	4.4 ₅₁	5.8 ₄₆	6.7 ₅₁	7.8 ₃₀	6.4 ₄₈	8.1 ₄₃	6.5 ₄₄	7.1 ₅₁	8.9 ₅₀	Đ	Đ	Đ	6.8 ₄₈	2 0	Tb	T	48		
		HK2	6.0 ₅₀	5.5 ₅₀	4.3 ₅₂	7.6 ₄₆	6.6 ₄₈	6.0 ₅₁	8.0 ₄₂	7.3 ₄₀	6.4 ₅₀	8.3 ₅₁	Đ	Đ	Đ	6.6 ₅₀	1 0	Tb	T	50		

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
52	Phan Thị Tường Vy	CN	6.2 ⁴⁸	5.1 ⁵⁰	4.8 ⁵¹	7.3 ⁴⁹	7.0 ⁴⁴	6.1 ⁵⁰	8.0 ⁴²	7.0 ⁴¹	6.6 ⁵¹	8.5 ⁵¹	Đ	Đ	Đ	6.7 ⁴⁹	3 0	Tb	T	49		L
53	Trần Ngọc Khánh Vy	HK1	7.3 ⁴¹	4.8 ⁴⁹	6.0 ⁴⁴	7.4 ⁴⁶	7.3 ³⁷	6.6 ⁴⁵	8.8 ²⁹	6.7 ⁴¹	7.3 ⁴⁹	9.8 ⁹	Đ	Đ	Đ	7.2 ⁴⁶	0 0	Tb	T	46		
		HK2	6.9 ⁴⁰	6.7 ⁴²	7.3 ⁴¹	8.2 ³³	8.9 ⁸	7.0 ⁴⁰	8.4 ³⁶	8.0 ³⁶	7.2 ⁴⁹	9.2 ³²	Đ	Đ	Đ	7.8 ⁴⁰	0 0	K	T	40	TT	
		CN	7.0 ⁴⁰	6.1 ⁴⁶	6.9 ⁴¹	7.9 ³⁷	8.4 ²¹	6.9 ⁴³	8.5 ³⁵	7.6 ³⁸	7.2 ⁴⁹	9.4 ²⁴	Đ	Đ	Đ	7.6 ⁴¹	0 0	K	T	41	TT	L

Số ngày nghỉ có phép:70

Số ngày nghỉ không phép:0

Hạnh kiểm:

- Tốt: 52

- Khá: 0

- Trung bình: 0

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 27

- Khá: 19

- Trung bình: 6

- Yếu: 0

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 27

- Tiên tiến: 19

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG

(chữ ký, họ tên, đóng dấu)